

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13 /2019/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 23 tháng 7 năm 2019



NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất
và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 về Khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 340/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về mức hỗ trợ và cơ chế tài chính hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực của hợp tác xã, thành lập mới hợp tác xã, tổ chức lại hoạt động của hợp tác xã theo chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020;

Xét Tờ trình số 1249/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 286/BC-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Đối tượng áp dụng

- a) Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác.
- b) Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh.
- c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
- d) Doanh nghiệp.
- e) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Nguyên tắc ưu đãi

a) Đối với mỗi loại hình liên kết, các bên tham gia liên kết ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ ở nội dung đó. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các nội dung liên kết theo hợp đồng, dự án liên kết để quyết định hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.

b) Mỗi bên tham gia liên kết được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ mà bên đó thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng, dự án liên kết.

c) Trường hợp cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau (kể cả từ các chương trình, dự án khác), đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

d) Các dự án liên kết, kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết phải nằm trong danh mục ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Điều kiện hỗ trợ: Các bên tham gia liên kết phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

b) Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

c) Liên kết đảm bảo ổn định

- Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm.

- Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm;

d) Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ một lần 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết (bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, phát triển thị trường), tối đa không quá 300 triệu đồng.

5. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

Dự án liên kết được ngân sách Nhà nước hỗ trợ một lần 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Mức hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tổng mức không quá 10 tỷ đồng/dự án.

6. Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo tập huấn và giống, vật tư, bao bì nhãn mác sản phẩm

a) Xây dựng mô hình khuyến nông

- Mức hỗ trợ (Mức hỗ trợ cụ thể theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt): Mô hình trình diễn cây trồng hàng năm được hỗ trợ tối đa 400 triệu đồng/mô hình; Mô hình trình diễn cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và cây lâm nghiệp được hỗ trợ tối đa 600 triệu đồng/mô hình; Mô hình trình diễn chăn nuôi được hỗ trợ tối đa 700 triệu đồng/mô hình; Mô hình trình diễn nuôi trồng thủy sản được hỗ trợ tối đa 800 triệu đồng/mô hình;

- Đối với các địa bàn đặc biệt khó khăn, biên giới, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch hại, biến đổi khí hậu theo công bố của cấp có thẩm quyền: Hỗ trợ một lần 100% mức hỗ trợ chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình trình diễn;

- Đối với các địa bàn còn lại: Hỗ trợ một lần 70% mức hỗ trợ chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình trình diễn.

b) Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất.

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn: Thực hiện theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tập huấn, bồi dưỡng, quản lý nguồn nhân lực cho đối tượng là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Thực hiện theo Thông tư số 340/2016/TT-BTC ngày 29/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về mức hỗ trợ và cơ chế tài chính hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực của hợp tác xã, thành lập mới hợp tác xã, tổ chức lại hoạt động của hợp tác xã theo chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020.

- Bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo chương trình khuyến nông: Thực hiện theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông.

c) Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm, tối đa không quá 3 chu kỳ hoặc 3 vụ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã.

- Hỗ trợ một lần 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm.

- Hỗ trợ 100% chi phí mua giống cây trồng (*Trừ giống cây được liệt*); 30% chi phí mua giống vật nuôi (*trâu, bò, lợn*). Tối đa không quá 01 tỷ đồng/dự án nuôi lợn, không quá 1,5 tỷ đồng/dự án nuôi trâu, bò.

- Hỗ trợ 50% chi phí mua vật tư thiết yếu (bao gồm: Các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong trồng trọt, vắc xin phòng bệnh trong chăn nuôi).

- Mức hỗ trợ theo Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Hỗ trợ chi phí chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi:

Ngân sách Nhà nước hỗ trợ một lần 40% chi phí chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi. Mức hỗ trợ theo Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tối đa không quá 300 triệu đồng/01 dự án.

8. Hỗ trợ hợp tác xã nông nghiệp tham gia chuỗi liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: Hợp tác xã nông nghiệp tham gia chuỗi liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp còn được hỗ trợ một lần mức tối đa 100 triệu đồng/01 nội dung/01 hợp tác xã.

a) 100% chi phí tuyên truyền, tham quan học tập kinh nghiệm;

b) 100% chi phí tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

c) 100% kinh phí thuê gian hàng giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển lãm.

9. Nguồn vốn hỗ trợ

a) Ngân sách Trung ương: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư; chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã.

b) Ngân sách tỉnh: Hàng năm, căn cứ điều kiện thực tế và khả năng cân đối, ngân sách tỉnh bố trí kinh phí đảm bảo để thực hiện Nghị quyết.

c) Nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 02 tháng 8 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp & PTNT, Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Hoàn